

Tổng hợp từ vựng tiếng Anh chuyên ngành hàng hải

Dưới đây là bộ từ vựng tiếng Anh chuyên ngành hàng hải được chia theo từng nhóm để bạn dễ học và dễ ứng dụng. Khi học, bạn nên ưu tiên ghi nhớ theo cụm thay vì học từng từ rời rạc.

Từ vựng tiếng Anh về loại tàu/phương tiện vận chuyển

Các loại tàu trong ngành hàng hải được phân loại theo chức năng vận chuyển, loại hàng hóa hoặc khu vực hoạt động. Đây là nhóm từ vựng nền tảng nếu bạn làm việc trong lĩnh vực vận tải biển, logistics hoặc xuất nhập khẩu.

Cụm từ	Phiên âm	Ý nghĩa
Cargo ship	/ˈkɑːr.ɡoʊ ʃɪp/	Tàu chở hàng
Container ship	/kənˈteɪ.nər ʃɪp/	Tàu container
Bulk carrier	/bʌlk ˈkær.i.ər/	Tàu chở hàng rời
Tanker	/ˈtæŋ.kər/	Tàu chở chất lỏng
Oil tanker	/ɔɪl ˈtæŋ.kər/	Tàu chở dầu
Chemical tanker	/ˈkem.i.kəl ˈtæŋ.kər/	Tàu chở hóa chất
Gas carrier	/ɡæs ˈkær.i.ər/	Tàu chở khí
LNG carrier	/ˌel.enˈdʒiː ˈkær.i.ər/	Tàu chở khí thiên nhiên hóa lỏng
LPG carrier	/ˌel.piːˈdʒiː ˈkær.i.ər/	Tàu chở khí dầu mỏ hóa lỏng
Ro-ro ship	/ˈroʊ roʊ ʃɪp/	Tàu chở xe tự hành
Ferry	/ˈfer.i/	Phà
Passenger ship	/ˈpæs.ən.dʒər ʃɪp/	Tàu chở khách
Cruise ship	/kruːz ʃɪp/	Tàu du lịch
Fishing vessel	/ˈfɪʃ.ɪŋ ˈves.əl/	Tàu đánh cá
Tugboat	/ˈtʌɡ.bɔʊt/	Tàu kéo
Barge	/bɑːrdʒ/	Sà lan
Dredger	/ˈdredʒ.ər/	Tàu nạo vét
Pilot boat	/ˈpaɪ.lət bɔʊt/	Tàu hoa tiêu
Lifeboat	/ˈlaɪf.bɔʊt/	Xuồng cứu sinh
Rescue boat	/ˈres.kjuː bɔʊt/	Tàu cứu hộ
Patrol boat	/pəˈtrɔʊl bɔʊt/	Tàu tuần tra
Naval vessel	/ˈneɪ.vəl ˈves.əl/	Tàu hải quân
Warship	/ˈwɔːr.ʃɪp/	Tàu chiến
Submarine	/ˌsʌb.məˈriːn/	Tàu ngầm
Icebreaker	/ˈaɪs.breɪ.kər/	Tàu phá băng

Reefer ship	/ 'ri:.fər ʃɪp/	Tàu chở hàng đông lạnh
Livestock carrier	/ 'laɪv.stɑ:k 'kær.i.ər/	Tàu chở gia súc
Heavy-lift vessel	/ 'hev.i lɪft 'ves.əl/	Tàu chở hàng siêu trường siêu trọng
General cargo vessel	/ 'dʒen.ər.əl 'kɑ:r.goʊ 'ves.əl/	Tàu chở hàng tổng hợp
Feeder vessel	/ 'fi:.dər 'ves.əl/	Tàu gom hàng container
Mother vessel	/ 'mʌð.ər 'ves.əl/	Tàu mẹ
Sailing boat	/ 'seɪ.lɪŋ boʊt/	Thuyền buồm
Yacht	/jɑ:t/	Du thuyền
Catamaran	/ ,kæt.ə.mə'reɪn/	Tàu hai thân
Hovercraft	/ 'hʌv.ər.kræft/	Tàu đệm khí

Bảng từ vựng tiếng Anh về loại tàu/phương tiện vận chuyển

Từ vựng tiếng Anh về chức danh trên tàu

Trong môi trường làm việc trên tàu, mỗi vị trí đều có vai trò rõ ràng. Việc nắm nhóm từ vựng này giúp bạn hiểu sơ đồ tổ chức, mô tả công việc và giao tiếp chuyên nghiệp hơn với thủy thủ đoàn.

Cụm từ	Phiên âm	Ý nghĩa
Captain	/ 'kæp.tɪn/	Thuyền trưởng
Master	/ 'mæs.tər/	Thuyền trưởng/chủ tàu theo chức năng pháp lý
Chief officer	/tʃi:f 'ɑ:.fi.sər/	Đại phó
First mate	/fɜ:st meɪt/	Sĩ quan boong thứ nhất
Second officer	/ 'sek.ənd 'ɑ:.fi.sər/	Sĩ quan boong thứ hai
Third officer	/θɜ:d 'ɑ:.fi.sər/	Sĩ quan boong thứ ba
Deck officer	/dek 'ɑ:.fi.sər/	Sĩ quan boong
Chief engineer	/tʃi:f ,en.dʒɪ'nɪr/	Máy trưởng
Second engineer	/ 'sek.ənd ,en.dʒɪ'nɪr/	Máy hai
Third engineer	/θɜ:d ,en.dʒɪ'nɪr/	Máy ba
Fourth engineer	/fɔ:rθ ,en.dʒɪ'nɪr/	Máy tư
Marine engineer	/mə'reɪn ,en.dʒɪ'nɪr/	Kỹ sư hàng hải
Electrical officer	/ɪ'lek.trɪ.kəl 'ɑ:.fi.sər/	Sĩ quan điện
Radio officer	/ 'reɪ.di.ou 'ɑ:.fi.sər/	Sĩ quan vô tuyến
Boatswain	/ 'boʊ.sən/	Thủy thủ trưởng
Able seaman	/ 'eɪ.bəl 'si:.mən/	Thủy thủ lành nghề
Ordinary seaman	/ 'ɔ:r.dən.ər.i 'si:.mən/	Thủy thủ thường

Deck cadet	/dek kə'det/	Thực tập sinh boong
Engine cadet	/'en.dʒɪn kə'det/	Thực tập sinh máy
Oiler	/'ɔɪ.lər/	Thợ máy bôi trơn
Fitter	/'fɪt.ər/	Thợ cơ khí
Motorman	/'mou.tər.mən/	Thợ máy tàu
Cook	/kʊk/	Đầu bếp
Chief cook	/tʃi:f kʊk/	Bếp trưởng
Steward	/'stu:.ərd/	Nhân viên phục vụ
Purser	/'pɜ:.sər/	Nhân viên tài vụ trên tàu
Ship owner	/ʃɪp 'ou.nər/	Chủ tàu
Ship operator	/ʃɪp 'ɑ:.pə.reɪ.tər/	Đơn vị khai thác tàu
Port captain	/pɔ:rt 'kæp.tɪn/	Đại diện khai thác tàu tại cảng
Pilot	/'paɪ.lət/	Hoa tiêu
Harbor master	/'hɑ:r.bər 'mæs.tər/	Cảng vụ trưởng
Customs officer	/'kʌs.təmz 'ɑ:.fɪ.sər/	Nhân viên hải quan
Shipping agent	/'ʃɪp.ɪŋ 'eɪ.dʒənt/	Đại lý tàu biển
Freight forwarder	/freɪt 'fɔ:r.wə.dər/	Người giao nhận vận tải
Booker	/'bʊk.ər/	Nhân viên đặt vé/đặt chỗ

Bảng từ vựng tiếng Anh về chức danh trên tàu

Từ vựng tiếng Anh về bộ phận con tàu

Để hiểu các hướng dẫn kỹ thuật, kiểm tra an toàn hoặc mô tả sự cố trên tàu, bạn cần biết tên các bộ phận quan trọng của con tàu bằng tiếng Anh. Đây là nhóm từ vựng thường xuất hiện trong tài liệu kỹ thuật hàng hải.

Cụm từ	Phiên âm	Ý nghĩa
Hull	/hʌl/	Thân tàu
Bow	/baʊ/	Mũi tàu
Stern	/stɜ:n/	Đuôi tàu
Deck	/dek/	Boong tàu
Main deck	/meɪn dek/	Boong chính
Upper deck	/'ʌp.ər dek/	Boong trên
Lower deck	/'ləʊ.ər dek/	Boong dưới
Bridge	/brɪdʒ/	Buồng lái
Engine room	/'en.dʒɪn ru:m/	Buồng máy

Cargo hold	/ˈkɑːr.gəʊ hoʊld/	Hầm hàng
Hatch	/hætʃ/	Miệng hầm hàng/cửa sập
Hatch cover	/hætʃ ˈkʌv.ər/	Nắp hầm hàng
Keel	/kiːl/	Sống tàu
Rudder	/ˈrʌd.ər/	Bánh lái
Propeller	/prəˈpel.ər/	Chân vịt
Anchor	/ˈæŋ.kər/	Neo
Anchor chain	/ˈæŋ.kər tʃeɪn/	Xích neo
Windlass	/ˈwɪnd.ləs/	Máy tời neo
Mast	/mæst/	Cột buồm/cột tàu
Funnel	/ˈfʌn.əl/	Ống khói tàu
Bulkhead	/ˈbʌlk.hed/	Vách ngăn
Ballast tank	/ˈbæl.əst tæŋk/	Két dẫn
Fuel tank	/ˈfjuː.əl tæŋk/	Két nhiên liệu
Water tank	/ˈwɔː.tə tæŋk/	Két nước
Galley	/ˈgæl.i/	Nhà bếp trên tàu
Cabin	/ˈkæb.ɪn/	Cabin/phòng ở
Gangway	/ˈgæŋ.weɪ/	Cầu thang lên tàu
Ladder	/ˈlæd.ər/	Thang
Lifebuoy	/ˈlaɪf.bɔɪ/	Phao cứu sinh
Life raft	/ˈlaɪf ræft/	Bè cứu sinh
Crane	/kreɪn/	Cần cẩu
Mooring line	/ˈmʊr.ɪŋ laɪn/	Dây buộc tàu
Fairlead	/ˈfer.liːd/	Lỗ dẫn dây
Winch	/wɪntʃ/	Tời
Navigation light	/ˌnæv.əˈgeɪ.ʃən laɪt/	Đèn hành trình

Bảng từ vựng tiếng Anh về bộ phận con tàu

Từ vựng tiếng Anh về hoạt động thương mại

Trong thương mại hàng hải, tiếng Anh được dùng rất nhiều trong hợp đồng, chứng từ, đặt chỗ, vận đơn, bảo hiểm và khai báo hải quan. Nếu bạn làm trong xuất nhập khẩu hoặc logistics, nhóm từ này đặc biệt quan trọng.

Cụm từ	Phiên âm	Ý nghĩa
Freight	/freɪt/	Cước vận chuyển

Sea freight	/si: freɪt/	Cước vận tải biển
Freight rate	/freɪt reɪt/	Mức cước
Shipping cost	/ˈʃɪp.ɪŋ kɔːst/	Chi phí vận chuyển
Surcharge	/ˈsɜː.tʃɑːrdʒ/	Phụ phí
Bill of lading	/bɪl əv ˈleɪ.dɪŋ/	Vận đơn đường biển
Clean bill of lading	/kli:n bɪl əv ˈleɪ.dɪŋ/	Vận đơn sạch
Master bill of lading	/ˈmæs.tər bɪl əv ˈleɪ.dɪŋ/	Vận đơn chủ
House bill of lading	/haʊs bɪl əv ˈleɪ.dɪŋ/	Vận đơn nhà
Booking confirmation	/ˈbʊk.ɪŋ ˌkɔːn.fəˈmeɪ.ʃən/	Xác nhận đặt chỗ
Shipping instruction	/ˈʃɪp.ɪŋ ɪnˈstrʌk.ʃən/	Hướng dẫn làm vận đơn
Commercial invoice	/kəˈmɜː.ʃəl ˈɪn.vɔɪs/	Hóa đơn thương mại
Packing list	/ˈpæk.ɪŋ lɪst/	Phiếu đóng gói
Certificate of origin	/səˈtɪf.ɪ.kət əv ˈɔːr.ə.dʒɪn/	Giấy chứng nhận xuất xứ
Customs declaration	/ˈkʌs.təmz ˌdek.ləˈreɪ.ʃən/	Tờ khai hải quan
Customs clearance	/ˈkʌs.təmz ˈklɪr.əns/	Thông quan
Import	/ˈɪm.pɔːrt/	Nhập khẩu
Export	/ˈek.spɔːrt/	Xuất khẩu
Consignee	/ˌkɔːn.saɪˈniː/	Người nhận hàng
Consignor	/kənˈsaɪ.nər/	Người gửi hàng
Shipper	/ˈʃɪp.ər/	Người gửi hàng
Carrier	/ˈkær.i.ər/	Người chuyên chở
Actual carrier	/ˈæktʃu.əl ˈkær.i.ər/	Người chuyên chở thực tế
Notify party	/ˈnəʊ.tɪˌfaɪ ˈpɑːr.ti/	Bên được thông báo
Port of loading	/pɔːrt əv ˈloʊ.dɪŋ/	Cảng xếp hàng
Port of discharge	/pɔːrt əv dɪsˈtʃɑːrdʒ/	Cảng dỡ hàng
Place of delivery	/pleɪs əv dɪˈlɪv.ər.i/	Nơi giao hàng
Incoterms	/ˈɪŋ.kou.tɜːmz/	Điều kiện thương mại quốc tế
FOB	/ˌef.ouˈbiː/	Giao hàng lên tàu
CIF	/ˌsiː.aɪˈef/	Tiền hàng, bảo hiểm và cước
Demurrage	/dɪˈmɜːr.dʒ/	Phí lưu container/lưu tàu quá hạn
Detention	/dɪˈten.ʃən/	Phí lưu container ngoài cảng
Laytime	/ˈleɪ.taɪm/	Thời gian làm hàng
Charter party	/ˈtʃɑːr.tə ˈpɑːr.ti/	Hợp đồng thuê tàu

Marine insurance	/mə'ri:n ɪn'ʃʊr.əns/	Bảo hiểm hàng hải
------------------	----------------------	-------------------

Bảng từ vựng tiếng Anh về hoạt động thương mại hàng hải

Từ vựng về vận hành hàng hải

Vận hành hàng hải bao gồm quá trình điều hướng, neo đậu, xếp dỡ, cập cảng, rời cảng, kiểm tra an toàn và xử lý tình huống trên biển. Đây là nhóm từ vựng có tính thực tế cao trong giao tiếp trên tàu và tại cảng.

Cụm từ	Phiên âm	Ý nghĩa
Navigation	/ˌnæv.ə'geɪ.jən/	Sự điều hướng
Maneuvering	/mə'nu:.və.ɪŋ/	Điều động tàu
Berthing	/bɜːθɪŋ/	Cập bến
Unberthing	/ʌn'bɜːθɪŋ/	Rời bến
Mooring	/'mʊr.ɪŋ/	Buộc tàu
Anchoring	/'æŋ.kə.ɪŋ/	Thả neo
Weigh anchor	/weɪ 'æŋ.kər/	Nhỏ neo
Set sail	/set seɪl/	Ra khơi
Sail into port	/seɪl 'ɪn.tu: pɔːrt/	Đi vào cảng
Depart from port	/dɪ'pɑːrt frəm pɔːrt/	Rời cảng
Arrive at port	/ə'reɪv æt pɔːrt/	Đến cảng
Cargo loading	/'kɑːr.gəʊ 'ləʊ.dɪŋ/	Xếp hàng
Cargo unloading	/'kɑːr.gəʊ ʌn'ləʊ.dɪŋ/	Dỡ hàng
Cargo handling	/'kɑːr.gəʊ 'hænd.lɪŋ/	Làm hàng
Stowage	/'stəʊ.ɪdʒ/	Sắp xếp hàng trong tàu
Lashing	/'læʃ.ɪŋ/	Chằng buộc hàng
Trimming	/'trɪm.ɪŋ/	San hàng
Bunkering	/'bʌŋ.kə.ɪŋ/	Tiếp nhiên liệu
Ballasting	/'bæl.əst.ɪŋ/	Bơm nước dằn
Deballasting	/di:'bæl.əst.ɪŋ/	Xả nước dằn
Watchkeeping	/'wɑːtʃ.ki:.pɪŋ/	Trực ca
Lookout	/'lʊk.aʊt/	Người quan sát/cảnh giới
Course	/kɔːrs/	Hướng đi
Heading	/'hed.ɪŋ/	Hướng mũi tàu
Speed	/spiːd/	Tốc độ
Nautical mile	/'nɔː.tɪ.kəl maɪl/	Hải lý

Knot	/nɔ:t/	Đơn vị tốc độ hải lý/giờ
Draft	/dræft/	Mớn nước
Freeboard	/'fri:.bɔ:rd/	Mạn khô
Displacement	/dis'pleɪs.mənt/	Lượng giãn nước
Stability	/stə'bil.ə.ti/	Tính ổn định của tàu
Collision avoidance	/kə'liʒ.ən ə'vɔɪ.dəns/	Tránh va
Emergency drill	/'ɪmə:dʒən.si drɪl/	Diễn tập khẩn cấp
Fire drill	/faɪr drɪl/	Diễn tập chữa cháy
Abandon ship	/ə'bæɪn.ʃɪp/	Rời bỏ tàu trong tình huống khẩn cấp

Bảng từ vựng tiếng Anh về vận hành hàng hải

Thuật ngữ trong ngành hàng hải

Ngoài các từ vựng cơ bản, ngành hàng hải còn có nhiều thuật ngữ chuyên môn thường xuất hiện trong văn bản pháp lý, bảo hiểm, an toàn tàu biển và giao tiếp quốc tế. Bạn không cần học thuộc tất cả trong một lần, nhưng nên nhận diện được nghĩa chính của từng thuật ngữ.

Cụm từ	Phiên âm	Ý nghĩa
Maritime law	/'mæɪr.ɪ.taɪm lɔ:/	Luật hàng hải
Admiralty law	/'æd.mə.əl.ti lɔ:/	Luật hải sự
Port authority	/pɔ:rt ə'θɔ:r.ə.ti/	Cảng vụ
Harbor	/'hɑ:r.bə-/	Cảng/bến cảng
Terminal	/'tɜ:..mə.nəl/	Bến cảng/nhà ga cảng
Berth	/bɜ:θ/	Cầu bến/vị trí neo đậu
Quay	/ki:/	Bến cảng
Wharf	/wɔ:rf/	Cầu cảng
Dock	/dɔ:k/	Bến tàu
Dry dock	/draɪ dɔ:k/	Ụ khô
Shipyards	/'ʃɪp.jɑ:rd/	Xưởng đóng tàu
Shipbuilding	/'ʃɪp.bɪl.dɪŋ/	Đóng tàu
Ship repair	/ʃɪp rɪ'per/	Sửa chữa tàu
Classification society	/,klæs.ɪ.frɪ'keɪ.ʃən sə'saɪ.ə.ti/	Đăng kiểm tàu biển
Flag state	/flæg steɪt/	Quốc gia tàu mang cờ
Port state control	/pɔ:rt steɪt kən'trɒl/	Kiểm tra nhà nước cảng biển
Seaworthiness	/'si:,wɜ:..ði.nəs/	Tình trạng đủ khả năng đi biển

Ship registry	/ʃɪp 'redʒ.ə.stri/	Đăng ký tàu
Voyage	/ˈvɔɪ.ɪdʒ/	Chuyến hải trình
Itinerary	/aɪ'tɪn.ə.rer.i/	Lịch trình
Estimated time of arrival	/ˈes.tə.meɪ.tɪd taɪm əv ə'raɪ.vəl/	Thời gian đến dự kiến
Estimated time of departure	/ˈes.tə.meɪ.tɪd taɪm əv dɪ'pɑːr.tʃə/	Thời gian khởi hành dự kiến
Notice of readiness	/ˈnəʊ.tɪs əv 'red.i.nəs/	Thông báo sẵn sàng làm hàng
Statement of facts	/ˈsteɪt.mənt əv fækts/	Biên bản sự kiện làm hàng
Deadweight tonnage	/ˈded.wet 'tʌn.ɪdʒ/	Trọng tải toàn phần
Gross tonnage	/ɡroʊs 'tʌn.ɪdʒ/	Dung tích toàn phần
Net tonnage	/net 'tʌn.ɪdʒ/	Dung tích thuần
Salvage	/ˈsæl.vɪdʒ/	Cứu hộ hàng hải
General average	/ˈdʒen.ər.əl 'æv.ə.ɪdʒ/	Tổn thất chung
Particular average	/pə'tɪk.jə.lə 'æv.ə.ɪdʒ/	Tổn thất riêng
Actual total loss	/ˈæk.tʃʊ.əl 'təʊ.təl lɔːs/	Tổn thất toàn bộ thực tế
Constructive total loss	/kən'strʌk.tɪv 'təʊ.təl lɔːs/	Tổn thất toàn bộ ước tính
Abandonment	/ə'bæn.dən.mənt/	Sự từ bỏ
Act of war	/ækt əv wɔːr/	Hành động chiến tranh
Addendum	/ə'den.dəm/	Phụ lục

Bảng thuật ngữ trong ngành hàng hải